

BẢNG CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: CÔNG TY TNHH CT-WEARNES VIỆT NAM
- 1.2. Địa chỉ: Lô HH-02, Khu đô thị ParkCity Hanoi, đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- 1.3. Loại phương tiện: xe mô tô 2 bánh/~~xe gắn máy 2 bánh/ loại xe khác:~~
- 1.4. Nhãn hiệu: DUCATI
- 1.5. Tên thương mại: /
- 1.6. Mã kiểu loại (số loại): DUCATI SCRAMBLER
- 1.7. Số giấy chứng nhận: 22KXM/255119
- 1.8. Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 5424/NETC-M/22/C Ngày: 13/04/2022

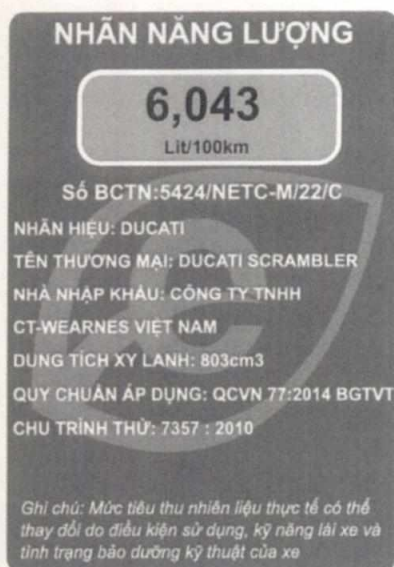
2. Thông số kỹ thuật của xe

- 2.1. Khối lượng bản thân: 192 kg
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 365 kg
- 2.3. Động cơ
 - 2.3.1. Kiểu động cơ: 800A2H Loại động cơ: 2 xilanh, 4 kỳ, làm mát bằng không khí
 - 2.3.2. Thể tích làm việc (dung tích xy lanh): 803 cm³
 - 2.3.3. Công suất lớn nhất/ số vòng quay: 53,6/ 8250 kW/rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~chế hòa khí/~~ phun nhiên liệu/ khác:
- 2.5. Hộp số
 - 2.5.1. Điều khiển: cơ khí/ ~~tự động~~
 - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: 6
 - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: 2,461/ 1,666/ 1,333/ 1,130/ 1,000/ 0,923
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 3,066
- 2.7. Lốp
 - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 110/80R18 M/C 58H Áp suất lốp: 250 kPa
 - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 180/55R17 M/C 73H Áp suất lốp: 250 kPa
- 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: 195 km/h

3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

- 3.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010/ ~~TCVN 7358:2010/ TCVN 9726:2013~~
- 3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 6,043 l/100km

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai



5. Ghi chú (nếu có):



Remi Cappelaere

Người đại diện theo ủy quyền
Authorized Representative